

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

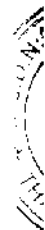
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Vũ Hoan
Ông Đào Tiến Dũng
Ông Trần Hữu Hạnh
Bà Bùi Thị Tú Giang
Ông Hoàng Đức Mạnh
Ông Phan Vũ Anh

Chức vụ

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2018)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2018)
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Trần Hữu Hạnh
Bà Bùi Thị Tú Giang
Ông Nguyễn Văn Sửu

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Trần Hữu Hạnh

Chức vụ

Giám đốc

Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm

Tái bổ nhiệm ngày 01/10/2017

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó, đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

946
DN
TN
M
A
PB



Số: 037/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính, dưới đây gọi chung là ("báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Giá trị các bất động sản Công ty nhận được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh từ năm 2017 trở về trước với số tiền 7.458.772.970 VND chưa được Công ty ghi nhận là thu nhập tại thời điểm nhận bàn giao. Giá trị của các bất động sản trên được Công ty ghi nhận trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện dài hạn và thực hiện phân bổ vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Giá trị còn lại của các bất động sản nêu trên chưa được phân bổ vào thu nhập khác tại ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017 lần lượt là 5.732.442.727 VND và 6.036.121.247 VND. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ thu nhập tại thời điểm nhận bàn giao bất động sản theo quy định của Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán số dư khoản mục Doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017 sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 5.732.442.727 VND và 6.036.121.247 VND, đồng thời số dư khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017 sẽ tăng lên tương ứng; trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản mục thu nhập khác sẽ giảm đi số tiền 303.678.520 VND.

11/01/2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

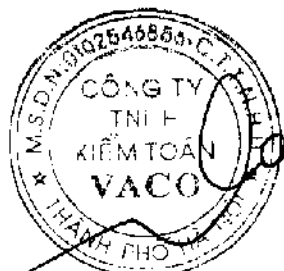
Giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối – Bán lẻ VNF1 là 14.169.000.000 VND chưa được Công ty ghi nhận vào thu nhập tại thời điểm góp vốn mà đang được trình bày trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn với số dư tại ngày 31/12/2017 là 14.169.000.000 VND, trong năm 2018 Công ty đã phân bổ một phần lợi thế khai thác quyền sử dụng đất trên vào thu nhập số tiền 7.828.697.333 VND, số dư khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn về khoản lợi thế khai thác quyền sử dụng đất này tại ngày 31/12/2018 là 6.340.302.667 VND. Đồng thời, từ năm 2017 trở về trước Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân phối – Bán lẻ VNF1, mà Công ty trích lập toàn bộ dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào chi phí hoạt động tài chính năm 2018 số tiền 7.828.697.333 VND; Nếu Công ty trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo quy định thì khoản mục dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2018 lần lượt là: 8.251.189.290 VND và 7.828.697.333 VND và chi phí hoạt động tài chính năm 2018 giảm đi một khoản là 8.251.189.290 VND.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

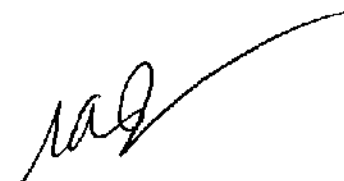
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Lê Xuân Thắng
Phó Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 0043-2016-156-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019


Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.718.761.078	136.482.958.634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.145.187.489	32.114.251.697
1. Tiền	111		14.345.187.489	9.014.251.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.800.000.000	23.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.121.000.000	27.490.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	26.121.000.000	27.490.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.930.748.286	36.344.039.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.292.660.032	29.159.920.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.823.138.930	6.417.317.056
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.843.409.115	4.795.261.439
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.028.459.791)	(4.028.459.791)
IV. Hàng tồn kho	140		34.767.633.505	37.092.089.514
1. Hàng tồn kho	141	10	35.090.237.505	37.092.089.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(322.604.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.754.191.798	3.442.577.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	179.924.694	159.134.526
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.038.487.893	2.747.664.088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	535.779.211	535.779.211
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.623.233.997	49.873.835.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.250.421.200	3.877.629.398
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.250.421.200	3.877.629.398
II. Tài sản cố định	220		10.910.823.901	12.240.794.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.618.732.775	9.870.596.496
- Nguyên giá	222		28.814.161.310	28.948.459.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.195.428.535)	(19.077.863.293)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.292.091.126	2.370.198.373
- Nguyên giá	228		3.111.027.000	3.111.027.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(818.935.874)	(740.828.627)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	13.266.409.196	13.975.763.623
- Nguyên giá	231		18.813.709.185	18.813.709.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.547.299.989)	(4.837.945.562)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	5.845.574.585	1.552.488.460
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.845.574.585	1.552.488.460
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.834.302.667	17.663.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	17.663.000.000	17.663.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.828.697.333)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		515.702.448	564.159.635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	515.702.448	564.159.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		176.341.995.075	186.356.794.619

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		127.978.089.382	137.151.139.243
I. Nợ ngắn hạn	310		114.459.521.383	115.121.103.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	22.438.023.373	31.667.236.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	12.011.129.074	8.598.564.692
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.961.085.737	1.255.462.441
4. Phải trả người lao động	314		6.475.155.500	6.340.944.800
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	2.813.442.810	3.126.039.138
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	49.360.320.743	48.536.032.721
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	10.987.000.000	9.811.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.795.000.000	4.295.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.618.364.146	1.490.823.222
II. Nợ dài hạn	330		13.518.567.999	22.030.035.534
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	12.072.745.394	20.714.212.929
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.445.822.605	1.315.822.605
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.363.905.693	49.205.655.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	48.363.905.693	49.205.655.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.838.642.009	16.564.124.098
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.525.263.684	2.641.531.278
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.178.043	-
LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.522.085.641	2.641.531.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		176.341.995.075	186.356.794.619



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		849.636.947.580	708.752.250.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	849.636.947.580	708.752.250.000
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	796.450.818.201	662.303.928.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.186.129.379	46.448.321.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.709.754.689	1.884.630.040
7. Chi phí tài chính	22	30	8.756.274.696	915.151.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		907.955.398	913.441.562
8. Chi phí bán hàng	25	31	37.686.110.878	38.368.980.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.580.084.178	15.241.873.931
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(5.126.585.684)	(6.193.054.477)
11. Thu nhập khác	31	32	11.898.201.212	12.743.696.061
12. Chi phí khác	32	33	3.329.410.770	2.636.299.342
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.568.790.442	10.107.396.719
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.442.204.758	3.914.342.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.920.119.117	1.272.810.964
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.522.085.641	2.641.531.278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	507	793



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

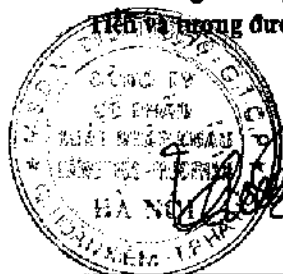
Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.442.204.758	3.914.342.242
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.039.325.395	2.055.172.319
- Các khoản dự phòng	03	10.651.301.333	2.145.000.000
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.329.318	(3.178.043)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.395.120.146)	(5.393.691.191)
- Chi phí lãi vay	06	907.955.398	913.441.562
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	108.193.276
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.654.996.056	3.739.280.165
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.731.558.748)	(8.544.691.547)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.001.852.009	417.864.346
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.003.158.086)	14.977.145.652
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27.667.019	57.292.123
- Tiền lãi vay đã trả	14	(907.955.398)	(913.441.562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.087.177.816)	(851.190.619)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(136.294.400)	(98.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.181.629.364)	8.783.608.558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.293.086.125)	(2.979.018.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	4.208.256.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.121.000.000)	(27.490.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.490.000.000	25.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.864.202.693	1.109.368.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.059.883.432)	348.606.115
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	102.180.000.000	82.466.563.600
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.004.000.000)	(83.650.563.600)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(906.374.000)	(1.050.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	269.626.000	(2.234.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.971.886.796)	6.898.214.673
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.114.251.697	25.212.858.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.822.588	3.178.043
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	27.145.187.489	32.114.251.697



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội gọi tắt là “Công ty” được thành lập theo Quyết định số 4435/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103007225 ngày 30/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/05/2016 với mã số doanh nghiệp 0101118079. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 2, ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính: Bán buôn, bán lẻ gạo và kinh doanh lương thực tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh lương thực, nông, lâm sản, các sản phẩm chế biến từ lương thực;
- Bán buôn, bán lẻ và đại lý đồ dùng cá nhân, gia đình: xà phòng, bột giặt, kem đánh răng, hoá mỹ phẩm;
- Xây sát, chế biến lương thực và nông, lâm sản; Xuất nhập khẩu nông sản, thực phẩm và hàng tiêu dùng; Nuôi trồng cây, con thủy hải sản; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Thuê và cho thuê: Văn phòng, nhà kho và các hoạt động kho bãi; Đầu tư và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn giá đất).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại An Giang	Khóm Châu Long 1, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
Chi nhánh Kinh doanh Gạo chất lượng cao - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 162 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Dịch vụ và Du lịch - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	44 Ngõ Giá Tỵ, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh tổng hợp - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 13 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	130E Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thương mại Đống Đa - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND); báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, Chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 14;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn:

Dự phòng được lập cho việc tổn thất của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

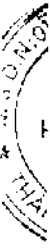
Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cũng cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

1328
CỔ
T
K
(H)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- (b) Chi phí đi vay vốn;
- (c) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra, không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.009.575.000	2.504.242.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.335.612.489	6.510.009.697
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>12.800.000.000</u>	<u>23.100.000.000</u>
Cộng	<u>27.145.187.489</u>	<u>32.114.251.697</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	25.671.400.000	27.000.000.000
Ngân hàng TM CP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	449.600.000	490.000.000
Cộng	<u>26.121.000.000</u>	<u>27.490.000.000</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>23.292.660.032</u>	<u>20.619.182.442</u>
Công ty Cổ phần XNK & Đầu tư Đông Nam Việt	3.250.683.000	1.483.277.500
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	2.961.445.809	478.130.703
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	2.377.650.000	1.224.960.000
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	1.981.927.900	1.981.927.900
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1.528.878.000	1.815.699.000
Bà Trần Thị Xuân Yến	1.522.122.241	1.522.122.241
Đoàn Thị Mai	1.268.414.600	-
Đối tượng khác	8.401.538.482	12.113.065.098
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	<u>8.540.738.452</u>
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Gạo Việt - Chi nhánh	-	8.488.056.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	52.682.452
Cộng	<u>23.292.660.032</u>	<u>29.159.920.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.368.138.930	6.417.317.056
Bà Lê Thị Quyên	1.471.353.000	825.000.000
Công ty Cổ phần PCCC Liên Việt	871.693.650	-
Công ty TNHH Thang máy Hồng Đạt	426.800.000	-
Công ty TNHH Hiệp Thanh		4.275.000.000
Các đối tượng khác	1.598.292.280	1.317.317.056
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	11.455.000.000	-
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	11.455.000.000	-
Cộng	15.823.138.930	6.417.317.056

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.843.409.115	-	4.795.261.439	-
Ký cược, ký quỹ	5.100.000.000	-	4.300.000.000	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	745.567.005	-	300.745.383	-
Lãi dự thu	579.937.870	-	49.020.417	-
Phải thu khác	417.904.240	-	145.495.639	-
b) Dài hạn	3.250.421.200	-	3.877.629.398	-
Ký cược, ký quỹ	3.250.421.200	-	3.877.629.398	-
Cộng	10.093.830.315	-	8.672.890.837	-

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	1.981.927.900	-	1.981.927.900	-
Bà Trần Thị Xuân Yên	1.522.122.241	-	1.522.122.241	-
Công ty TNHH An Lạc Tiên Sơn	306.090.000	-	306.090.000	-
Công ty Kinh doanh và Chế biến Lương thực Việt Tiến	65.319.650	-	65.319.650	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư V&L	100.000.000	-	100.000.000	-
Bà Trần Thị Hòa	33.000.000	-	33.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	4.028.459.791	-	4.028.459.791	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	155.636.480	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.244.824.858	-	818.621.300	-
Công cụ, dụng cụ	218.992.220	-	269.503.370	-
Thành phẩm	9.629.600.303	322.604.000	5.076.316.817	-
Hàng hóa	23.996.820.124	-	30.772.011.547	-
Cộng	35.090.237.505	322.604.000	37.092.089.514	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	179.924.694	159.134.526
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	111.752.528	112.465.944
Chi phí bảo hiểm	22.672.166	4.668.582
Các khoản khác	45.500.000	42.000.000
b) Dài hạn	515.702.448	564.159.635
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	270.837.698	276.115.009
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	177.232.360	273.147.145
Các khoản khác	67.632.390	14.897.481
Cộng	695.627.142	723.294.161



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI
Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	21.000.034.013	4.379.025.226	3.451.400.550	118.000.000	28.948.459.789
Giảm khác	(134.298.479)	-	-	-	(134.298.479)
Số cuối năm	20.865.735.534	4.379.025.226	3.451.400.550	118.000.000	28.814.161.310
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	13.901.823.963	3.128.014.154	2.028.358.510	19.666.666	19.077.863.293
Khấu hao trong năm	734.664.675	254.635.875	233.063.171	29.500.000	1.251.863.721
Giảm khác	(134.298.479)	-	-	-	(134.298.479)
Số cuối năm	14.502.190.159	3.382.650.029	2.261.421.681	49.166.666	20.195.428.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.098.210.050	1.251.011.072	1.423.042.040	98.333.334	9.870.596.496
Số cuối năm	6.363.545.375	996.375.197	1.189.978.869	68.833.334	8.618.732.775

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 9.118.477.587 VND (tại 31/12/2017 là 8.254.737.526 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	<u>2.996.027.000</u>	<u>115.000.000</u>	<u>3.111.027.000</u>
Số cuối năm	<u>2.996.027.000</u>	<u>115.000.000</u>	<u>3.111.027.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	707.286.960	33.541.667	740.828.627
Khấu hao trong năm	58.940.580	19.166.667	78.107.247
Số cuối năm	<u>766.227.540</u>	<u>52.708.334</u>	<u>818.935.874</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Số đầu năm	<u>2.288.740.040</u>	<u>81.458.333</u>	<u>2.370.198.373</u>
Số cuối năm	<u>2.229.799.460</u>	<u>62.291.666</u>	<u>2.292.091.126</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	<u>18.813.709.185</u>	<u>18.813.709.185</u>
Số cuối năm	<u>18.813.709.185</u>	<u>18.813.709.185</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	4.837.945.562	4.837.945.562
Khấu hao trong năm	709.354.427	709.354.427
Số cuối năm	<u>5.547.299.989</u>	<u>5.547.299.989</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Số đầu năm	<u>13.975.763.623</u>	<u>13.975.763.623</u>
Số cuối năm	<u>13.266.409.196</u>	<u>13.266.409.196</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê. Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>5.845.574.585</u>	<u>1.552.488.460</u>
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	5.845.574.585	1.552.488.460
Trong đó:		
Công trình 168 Lò Đúc, Hà Nội	30.000.000	30.000.000
Công trình nhà 16 Châu Long, Hà Nội	5.815.574.585	1.522.488.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (1)	17.663.000.000	7.828.697.333	(*)	17.663.000.000	-	(*)
Cộng	17.663.000.000	7.828.697.333	-	17.663.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phân phối – Bán lẻ VNF1. Tổng giá trị vốn góp là 17.663.000.000 VND, tương đương 1.766.300 cổ phần, chiếm 10,16% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Phân phối – bán lẻ VNF1. Trong đó, giá trị vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình là 3.494.000.000 VND và góp bằng lợi thế khai thác quyền sử dụng đất là 14.169.000.000 VND.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này đề thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	20.659.708.573	20.659.708.573	29.032.734.695	29.032.734.695
Công ty CP Tiến Hưng	7.748.778.326	7.748.778.326	10.629.695.451	10.629.695.451
Công ty CP XNK Thịnh Phú An Giang	-	-	8.458.027.500	8.458.027.500
Công ty CP Thương mại Thái An Dương	2.118.869.200	2.118.869.200	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Quảng Nam	1.509.083.000	1.509.083.000	1.526.990.000	1.526.990.000
Công ty TNHH sản xuất bột mỳ VIMAFLOUR	1.289.491.170	1.289.491.170	1.303.826.276	1.303.826.276
Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	1.957.190.000	1.957.190.000	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH TM TH Long Hải	1.369.950.000	1.369.950.000	-	-
Các đối tượng khác	4.666.346.877	4.666.346.877	6.414.195.468	6.414.195.468
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.778.314.800	1.778.314.800	2.634.502.000	2.634.502.000
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	-	2.634.502.000	2.634.502.000
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển gạo Việt - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.778.314.800	1.778.314.800	-	-
Cộng	22.438.023.373	22.438.023.373	31.667.236.695	31.667.236.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	3.717.526.217	8.598.564.692
Bà Nguyễn Thị Liên	3.189.700.949	5.732.199.017
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Hải Cát	148.750.000	-
Đối tượng khác	379.075.268	2.866.365.675
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	8.293.602.857	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	8.293.602.857	-
Cộng	12.011.129.074	8.598.564.692

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	594.258.063	2.283.454.745	2.302.996.661	574.716.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.578.346	3.740.848.547	3.087.177.816	1.276.249.077
Thuế thu nhập cá nhân	33.005.318	415.940.856	344.446.375	104.499.799
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.620.714	8.519.477.387	8.519.477.387	5.620.714
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	313.864.287	313.864.287	-
Cộng	1.255.462.441	15.273.585.822	14.567.962.526	1.961.085.737
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế giá trị gia tăng	534.018.948	-	-	534.018.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.760.263	-	-	1.760.263
Cộng	535.779.211	-	-	535.779.211

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước	2.813.442.810	3.126.039.138
Cộng	2.813.442.810	3.126.039.138
<i>b) Dài hạn</i>		
Lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1 (i)	6.340.302.667	14.169.000.000
Giá trị tài sản nhận được từ dự án N04B2 Khu đô thị mới Dịch Vọng (ii)	2.531.265.582	2.657.828.862
Giá trị tài sản nhận được từ dự án 195 Đội Cấn (iii)	1.617.843.812	1.718.959.052
Giá trị tài sản nhận được từ dự án tòa nhà D2 Giảng Võ (iv)	1.583.333.333	1.659.333.333
Doanh thu nhận trước	-	509.091.682
Cộng	12.072.745.394	20.714.212.929

Ghi chú:

- (i) Giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối – Bán lẻ VNF1 là 14.169.000.000 VND, trong năm Công ty đã thực hiện phân bổ vào thu nhập số tiền 7.828.697.333 VND, số dư tại ngày 31/12/2018 là 6.340.302.667 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TIẾP THEO)

- (ii) Là giá trị còn lại của Bất động sản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại- tổ hợp nhà ở số 9 Cát Linh- số 3 Đặng Trần Côn ngày 15/05/2002, và các Phụ lục kèm theo ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô; và giá trị còn lại của Bất động sản nhận được do thực hiện đổi 132 m2 sàn thương mại tầng 1 tại Tòa nhà chung cư Hà Đô, phố Hoàng Sâm với Công ty Cổ phần tập đoàn Hà Đô theo Phụ lục Hợp đồng số 04/PLHD ngày 22/11/2017. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (iii) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 12/03/2003 về việc hợp tác đầu tư xây dựng công trình tổ hợp cao tầng tại số 195 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (iv) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Hợp đồng số 102/HĐ/GB-SĐTL với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo về việc hỗ trợ đi dời, tái định cư của hàng thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.360.320.743	48.536.032.721
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	30.000.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	25.671.400.000	25.500.000.000
Tạm trích tiền thuê đất, thuê nhà Phải trả Chi cục Thuế	6.155.362.868	6.136.853.659
Tiền thuê nhà phải trả Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	3.693.813.527	6.170.384.060
Phải trả về cổ tức	1.269.558.750	75.932.750
Phạt chậm nộp thuế	1.022.881.851	-
Phải trả các quầy kinh doanh (ii)	11.384.661.006	10.460.085.227
Phải trả khác	142.642.741	162.777.025
b) Dài hạn	1.445.822.605	1.315.822.605
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.210.453.500	1.080.453.500
Phải trả khác	235.369.105	235.369.105

Ghi chú:

- (i) Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc theo Hợp đồng dự trữ lưu thông số 01/QLV/VINAFOOD1/2018 ngày 13/07/2018
- (ii) Phải trả các quầy kinh doanh phản ánh khoản phải trả về giá trị hàng hóa, dịch vụ các quầy trực thuộc Công ty mua phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	10.987.000.000	10.987.000.000	101.004.000.000	102.182.000.000	9.811.000.000	9.811.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	67.455.000.000	67.455.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Liên	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	-	-	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000
Ông Phạm Thọ Quyết	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Tuyết	-	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Thu	485.000.000	485.000.000	-	485.000.000	-	-
Bà Đoàn Thị Mai	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Bà Bùi Thị Thoa	260.000.000	260.000.000	910.000.000	1.170.000.000	-	-
Bà Bùi Thị Lương	237.000.000	237.000.000	4.203.000.000	4.440.000.000	-	-
Bà Phạm Văn Tuấn	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	-	-
Ông Phạm Văn Đạo	4.925.000.000	4.925.000.000	11.910.000.000	12.730.000.000	4.105.000.000	4.105.000.000
Các đối tượng khác	1.580.000.000	1.580.000.000	-	-	1.580.000.000	1.580.000.000

Ghi chú: Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm các khoản vay ngắn hạn của cá nhân, mục đích vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh, khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng chi phí sửa chữa các tài sản là nhà cửa, cơ sở hạ tầng tại các điểm bán hàng và cho thuê của Công ty theo kế hoạch sửa chữa tài sản hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	30.000.000.000	16.263.076.924	1.501.163.527	47.764.240.451
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.641.531.278	2.641.531.278
Phân phối lợi nhuận	-	301.047.174	(1.501.163.527)	(1.200.116.353)
Số đầu năm nay	30.000.000.000	16.564.124.098	2.641.531.278	49.205.655.376
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.522.085.641	1.522.085.641
Phân phối lợi nhuận (i)	-	274.517.911	(2.638.353.235)	(2.363.835.324)
Số cuối năm	30.000.000.000	16.838.642.009	1.525.263.684	48.363.905.693

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 22/03/2018, lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối như sau:
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 263.835.324 VND
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 274.517.911 VND
 - Chia cổ tức cho cổ đông: 2.100.000.000 VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	15.300.000.000	15.300.000.000
Các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.100.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	10.390,28	83.188,73

26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	849.636.947.580	708.752.250.000
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	788.004.224.807	645.792.610.101
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	61.632.722.773	62.959.639.899
Cộng	849.636.947.580	708.752.250.000

Trong đó:

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Văn phòng Công ty	337.195.679.109	185.025.617.594
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Gạo Việt - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	2.597.398.380	12.466.156.000
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	15.043.492.500	-
Công ty Cổ phần Vinafood 1 Hải Dương	9.254.750.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp	7.842.000.000	-
Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam	-	3.727.235.000

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	761.240.547.081	628.003.396.085
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34.887.667.120	34.300.531.932
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	322.604.000	-
Cộng	796.450.818.201	662.303.928.017

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.022.721.682	90.415.108.497
Chi phí nhân công	23.676.185.143	24.549.411.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.039.325.395	2.055.172.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.349.693.378	11.367.368.246
Chi phí dự phòng	2.822.604.000	2.145.000.000
Chi phí khác	13.040.456.841	22.058.129.157
Cộng	172.950.986.439	152.590.190.077

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.395.120.146	1.158.388.714
Lãi chênh lệch tỷ giá	314.634.543	154.786.052
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	571.455.274
Cộng	2.709.754.689	1.884.630.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	907.955.398	913.441.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.621.965	1.710.209
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.828.697.333	-
Cộng	8.756.274.696	915.151.771

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Tiền thuê đất, thuê nhà	2.802.758.289	3.321.756.964
Chi phí nhân viên	7.513.552.078	7.519.729.442
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.447.650	100.109.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	558.777.110	584.353.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.827.684	284.823.487
Chi phí thuê sửa chữa TSCĐ	2.500.000.000	2.145.000.000
Các khoản chi phí QLDN khác	578.721.367	1.286.100.950
Cộng	14.580.084.178	15.241.873.931
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	15.847.593.052	16.228.980.416
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	213.964.461	82.983.017
Chi phí khấu hao TSCĐ	442.560.220	472.874.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.841.594.133	5.346.306.198
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.340.399.012	16.237.837.162
Cộng	37.686.110.878	38.368.980.798

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khoản lợi thế khai thác bất động sản đầu tư vào Công ty CP Phân phối bán lẻ VNF1	7.828.697.333	-
Kết chuyển thu nhập khác đối với giá trị tài sản nhận được từ các hợp đồng hợp tác đầu tư dự án	303.678.520	2.336.616.975
Thu nhập từ Hợp đồng hợp tác đầu tư tại khu đất 317 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội	-	4.208.256.000
Tiền đền bù, hỗ trợ xây dựng tuyến đường Minh Khai-Vĩnh Tuy- Yên Duyên	914.764.606	-
Thu tiền đền bù, hỗ trợ từ Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án tại khu đất 622 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	-	3.138.800.000
Thu nhập khác	2.851.060.753	3.060.023.086
Cộng	11.898.201.212	12.743.696.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nộp bổ sung thuế TNDN từ năm 2009-2017	1.777.682.733	-
Giá trị tài sản tại chung cư Hoàng Sâm được đổi để nhận lại tài sản tại chung cư N04B2	-	1.972.316.135
Các khoản bị phạt, chậm nộp, bồi thường	1.213.126.937	63.282.130
Chi phí khác	338.601.100	600.701.077
Cộng	3.329.410.770	2.636.299.342

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	3.442.204.758	3.914.342.242
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	6.158.390.825	2.449.712.580
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>6.715.475.853</i>	<i>2.336.616.975</i>
+ Thu nhập đã nộp thuế các năm trước	6.715.475.853	2.336.616.975
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.873.866.678	4.786.329.555
+ Chi phí dự phòng	2.500.000.000	2.145.000.000
+ Chi phí phạt thuế, phạt chậm nộp, nộp bổ sung thuế năm trước	2.990.809.670	63.282.130
+ Tiền hỗ trợ được nhận trước	-	1.838.800.000
+ Chi phí đã tính thuế năm trước	7.299.727.690	-
+ Chi phí khác	83.329.318	739.247.425
Thu nhập chịu thuế	9.600.595.583	6.364.054.822
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.920.119.117	1.272.810.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.920.119.117	1.272.810.964

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.522.085.641	2.641.531.278
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	263.835.324
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	507	793
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Bán lẻ - VNF1	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Điện Biên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	Ảnh hưởng đáng kể

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 6, 7, 17, 18, 21, và 26 của báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng	92.977.228.195	60.823.337.724
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	34.807.762.500	31.131.310.000
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	4.976.633.100	-
Công ty Cổ phần Vinafood Hải Dương	1.572.373.600	-
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Gạo Việt - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	3.440.886.400	4.079.250.000
Tổng kho An Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	39.460.463.500	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	25.004.686.360
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	8.505.100.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	214.009.095	79.736.364
Chi nhánh Lương Thực Phú Tín - Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	-	528.355.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. SƠ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	<u>1.617.014.800</u>	<u>1.793.786.800</u>
	1.617.014.800	1.793.786.800

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một Công ty khác.



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

